

**NGHỊ QUYẾT**

**Về phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ  
kinh tế - xã hội năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TU MƠ RÔNG  
KHÓA XIII - KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;  
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;  
Căn cứ Quyết định số 1372/QĐ-UBND, ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh  
Kon Tum về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và dự toán ngân  
sách Nhà nước năm 2019;

Sau khi xem xét Báo cáo của UBND huyện về tình hình thực hiện kế hoạch  
Nhà nước năm 2018 và phương hướng nhiệm vụ, mục tiêu chủ yếu về kinh tế -  
xã hội năm 2019 và ý kiến tham gia của các đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp,  
căn cứ Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội, Ban Pháp chế, Ban Dân tộc  
HĐND huyện,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân huyện tán thành báo cáo của UBND huyện về  
tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2018 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực  
hiện kế hoạch năm 2019 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Thu nhập bình quân đầu người đạt 21 triệu đồng/người/năm.

Tổng sản lượng lương thực có hạt là 7.911,57 tấn, trong đó thóc 5.762,97  
tấn; Cây Ngô 1.335,16 tấn; Cây Bobo 813,45 tấn. Lương thực có hạt bình quân  
đầu người: 273,76kg/người/năm.

2. Diện tích một số loại cây trồng chính: Tổng diện tích gieo trồng một số  
cây trồng chính: 11.931,33 ha.

- Cây lương thực: 2.903,50 ha, trong đó: lúa cả năm 2.240 ha (trong đó:  
diện tích cây lúa vụ Đông xuân 2018-2019 là 355,50 ha; năng suất 30,60 tạ/ha;  
sản lượng 1.087,83 tấn; diện tích lúa nước vụ mùa là 1.260 ha, năng suất 29,64  
tạ/ha, sản lượng 3.734,64 tấn; diện tích lúa rẫy 624,5 ha, năng suất 15,06 tạ/ha,  
sản lượng 940,5 tấn), Cây Ngô cả năm 408,50 ha (trong đó: diện tích ngô Đông  
xuân 02 ha, năng suất 29,5 tạ/ha, sản lượng 5,9 tấn; diện tích cây ngô vụ mùa  
406,5 ha, năng suất 32,70 tạ/ha, sản lượng 1.329,26 tấn); Cây Bobo diện tích  
255,00 ha, năng suất 31,90 tạ/ha, sản lượng 813,45 tấn.

- Cây sắn: 1.808,00 ha, năng suất 154,20 tạ/ha, sản lượng 27.879,36 tấn.

- Cây rau các loại: 50,00 ha.
- Cây ăn quả: 152,30 ha
- Cây công nghiệp, cây lâu năm: 6.735,85 ha, trong đó:
  - + Diện tích cây cà phê 1.676,60 ha (*trong đó trồng mới 78,50 ha*).
  - + Diện tích cây cao su 106 ha.
  - + Diện tích cây bời lời 4.804,50 ha (*trong đó trồng mới 16,80 ha*).
  - + Cây ăn quả 152,30 ha.
- Cây dược liệu: 430,43 ha, trong đó:
  - + Cây Sâm Ngọc Linh tổng số 335,14 ha (*Trong đó diện tích trong dân 21,30 ha*); Diện tích trồng mới trong dân 4,20 ha.
  - + Cây Đảng Sâm (*sâm dây*) 77,79 ha (*Trong đó diện tích trồng mới 30,20 ha*);
  - + Cây Đương quy: 17,50 ha.
- Chăn nuôi: Tổng gia súc, gia cầm 69.743 con, trong đó:
  - + Đàn trâu 7.786 con.
  - + Đàn bò 9.825 con.
  - + Đàn lợn 8.530 con.
  - + Đàn gia cầm 43.602 con
- Thủy sản (ao cá): 20,55 ha.
- Phát triển kinh tế tập thể: tiếp tục củng cố và kiện toàn các lại các tổ hợp tác, kinh tế hộ, phát triển kinh tế trang trại; đồng thời rà soát thu hồi Giấy chứng nhận của các trang trại không còn hoạt động.
- Tổng thu ngân sách địa phương năm 2019: 275.687 triệu đồng. Trong đó thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 50.620 triệu đồng. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 275.687 triệu đồng.
- Duy trì bền vững phổ cập tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập THCS; Phần đầu có 44,1% số trường đạt chuẩn quốc gia, có 91% số trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia và 100% số trạm y tế có bác sỹ.
- Chỉ đạo sửa chữa, làm mới một số nhà rông văn hoá nâng tổng số nhà rông văn hóa lên trên 89 nhà rông; 91 thôn, làng đăng ký thôn, làng văn hóa, có ít nhất 79 thôn, làng được công nhận thôn, làng văn hóa; 98% tỷ lệ hộ đăng ký gia đình văn hoá, có ít nhất 79% tỷ lệ hộ đăng ký được công nhận gia đình văn hóa.
- Giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân hàng năm dưới mức 1,85%, tổng dân số bình quân trên địa bàn huyện năm 2019: 28.900 người.
- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình giảm nghèo trên địa bàn; huy động mọi nguồn lực chăm lo hộ nghèo, hộ cận nghèo nhằm đạt mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo 6-8%/năm (theo chuẩn nghèo 2016-2020).
- Phần đầu tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 10%. trong đó xuất khẩu lao động khoảng 30 người.
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ nhỏ lẻ 44.000 triệu đồng.
- Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống dưới 22%.

- Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh 87%.
- Tỷ lệ che phủ rừng năm 2018 là 66,98%.

**Điều 2.** Để thực hiện thắng lợi các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2019, HĐND huyện nhân mạnh một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cần tập trung phấn đấu và thực hiện tốt trong năm 2019 như sau:

### **1. Về phát triển kinh tế:**

#### **1.1. Đối với nông-lâm nghiệp:**

- Tăng cường chỉ đạo xây dựng chương trình nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước được đồng bộ; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý.

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, UBND các xã lồng ghép các chương trình để hỗ trợ giống cây, con có giá trị kinh tế cao cho nhân dân sản xuất đúng thời vụ.

- Bố trí kinh phí nhân rộng các mô hình cây trồng, vật nuôi có hiệu quả.

- Duy tu, sửa chữa và xây dựng mới một số công trình thuỷ lợi đã bị hư hỏng, cung cấp nước tưới tiêu cho diện tích ruộng và các loại cây trồng khác.

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng hàng hoá, tăng cường công tác hướng dẫn kỹ thuật thâm canh để tăng năng suất; cung ứng kịp thời, đầy đủ nhu cầu về giống cây trồng, vật nuôi và phân bón cho nhân dân. Mở rộng diện tích cây cà phê Catimo, cây Đàng sâm (sâm dây) và một số cây dược liệu khác. Đánh giá, sơ kết các chương trình, các mô hình cây trồng, vật nuôi trên địa bàn huyện đã triển khai, rút kinh nghiệm và nhân rộng.

- Tăng cường công tác PCCCR mùa khô. Xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm lâm luật, nhất là những đối tượng làm cháy rừng và khai thác lâm sản trái phép. Đẩy mạnh công tác, cho thuê rừng, khoán bảo vệ rừng gắn liền trách nhiệm, quyền lợi của cộng đồng, hộ gia đình trong công tác quản lý, bảo vệ rừng.

#### **1.2. Công nghiệp - Xây dựng:**

- Sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư của Trung ương, tỉnh để thúc đẩy phát triển kinh tế. Huy động tối đa các nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, xây dựng nông thôn mới, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài tỉnh đến đầu tư trên địa bàn huyện nhất là những lĩnh vực huyện có lợi thế; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp chế biến nông sản...

- Kịp thời tháo gỡ khó khăn tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thúc đẩy sản xuất kinh doanh.

- Khai thác có hiệu quả các điểm mỏ khoáng sản trên địa bàn huyện. Ngăn chặn có hiệu quả việc khai thác trái phép, lãng phí các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức trách nhiệm của người dân, doanh nghiệp và cộng đồng sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Chủ động phòng, chống, ứng cứu kịp thời và khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra.

- Tăng cường việc kiểm tra thực hiện cải cách thủ tục hành chính. Đẩy mạnh thực hiện Chương trình hành động triển khai thực hiện nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16-5-2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 trên địa bàn huyện.

### **1.3. Thương mại - Dịch vụ:**

Khuyến khích, mở rộng tạo điều kiện để các thành phần kinh tế cùng tham gia phát triển. Khai thác có hiệu quả các cửa hàng thương mại tại các xã.

### **1.4. Thu, chi ngân sách – đầu tư xây dựng cơ bản:**

- Rà soát, cơ cấu lại nhiệm vụ chi đảm bảo với phù hợp khả năng cân đối ngân sách địa phương và định mức chi mới của giai đoạn 2017-2020.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư.

## **2. Văn hoá - xã hội:**

### **2.1. Về giáo dục:**

- Nâng cao trách nhiệm đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao, tăng cường đầu tư để chuẩn hoá hệ thống trường, lớp, nhà công vụ cho giáo viên, trang thiết bị giảng dạy, nghiên cứu và học tập.

- Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

- Triển khai kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn huyện theo lộ trình đã được phê duyệt.

- Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ. Phát huy hiệu quả của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên huyện.

### **2.2. Về Văn hoá:**

- Bảo tồn và phát huy một số bản sắc văn hóa dân tộc Xê Đăng.

- Tiếp tục xây dựng đời sống văn hoá, nếp sống văn minh; đẩy mạnh và nâng cao chất lượng cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"; Nâng cao chất lượng, đổi mới phương pháp thực hiện các hoạt động thông tin - tuyên truyền nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân.

- Tăng cường đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, đầu tư công tác quy hoạch, cấp đất xây dựng sân thể thao cho xã, thôn. Vận động nhân dân thực hiện tốt các hương ước, quy ước ở thôn, làng.

### **2.3. Về Y tế:**

- Tiếp tục tăng cường đội ngũ cán bộ y tế về cơ sở nhằm nâng cao chất lượng khám và điều trị bệnh cho nhân dân.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, kiểm tra, giám sát về vệ sinh an toàn thực phẩm, đề phòng ngộ độc và bệnh truyền qua thực phẩm.

- Đẩy mạnh và nâng cao công tác truyền thông dân số, kế hoạch hoá gia đình, từng bước nâng cao sức khoẻ góp phần nâng cao sức khoẻ của nhân dân. Thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế. Vận động trẻ em trong độ tuổi tiêm chủng đầy đủ các loại Vắc xin, vận động các tổ chức, cá nhân quyên góp ủng hộ trẻ em nghèo, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em tàn tật, hạ tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng.

#### 2.4. Về công tác xã hội:

- Xây dựng kế hoạch giảm nghèo và các giải pháp cụ thể, chi tiết đến từng xã để giúp từng hộ có kế hoạch sản xuất để thoát nghèo nhanh, bền vững. Đồng thời hỗ trợ cây con giống sát với nhu cầu của người dân. Chú trọng đào tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

- Tiếp tục tăng cường công tác xoá đói, giảm nghèo các phong trào vì người nghèo. Thực hiện tốt chế độ, chính sách đối với gia đình thương binh, liệt sĩ, các gia đình có công cách mạng, người tàn tật.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhân dân đi xuất khẩu lao động; giới thiệu lao động làm việc trong và ngoài tỉnh.

- Rà soát danh sách, cấp thẻ khám chữa bệnh trẻ em dưới 6 tuổi, cho hộ nghèo kịp thời, đúng đối tượng.

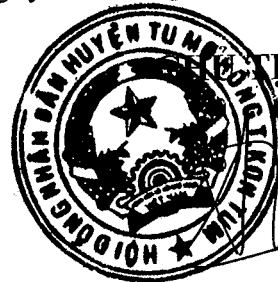
- Triển khai Chương trình chăm sóc bảo vệ trẻ em giai đoạn 2016-2020.

**Điều 3.** Giao UBND huyện tổ chức triển khai thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện và Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2018./.

#### Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh (B/c);
- TT. UBND tỉnh (B/c);
- Các Ban HĐND tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- Đại biểu HĐND tỉnh ứng cử tại huyện;
- Sở Tư Pháp;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- TT MTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành có liên quan;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- TT-HĐND các xã;
- UBND các xã;
- Lưu: VT-TH.



A Dân

**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - THỦY SẢN  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TU MƠ RÔNG NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị Quyết số: 03/2018/NQ-HĐND, ngày 14 tháng 12 năm 2018 của HĐND huyện Tu Mơ Rông)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch Năm 2019	Ghi chú
<b>A</b>	<b>TRỒNG TRỌT</b>			
	<b>Tổng sản lượng lương thực có hạt</b>	<b>Tấn</b>	<b>7.911,57</b>	
	Trong đó: Thóc	Tấn	5.762,97	
	- Lương thực bình quân đầu người	Kg	273,76	
	<b>Tổng diện tích gieo trồng một số cây trồng chính</b>	<b>Ha</b>	<b>11.931,33</b>	
<b>1</b>	<b>Cây lương thực</b>	<b>Ha</b>	<b>2.903,50</b>	
<b>1.1</b>	<b>Lúa cả năm</b>	<b>Ha</b>	<b>2.240,00</b>	
	- Năng suất	Tạ/ha	25,73	
	- Sản lượng	Tấn	5.762,97	
<b>a.1</b>	<b>Lúa Đông xuân 2018-2019</b>	<b>Ha</b>	<b>355,50</b>	
	- Năng suất	Tạ/ha	30,60	
	- Sản lượng	Tấn	1.087,83	
<b>a.2</b>	<b>Lúa đông xuân 2019-2020 (*)</b>	<b>Ha</b>	<b>360,00</b>	
	- Năng suất	Tạ/ha		
	- Sản lượng	Tấn		
<b>b</b>	<b>Lúa mùa</b>	<b>Ha</b>	<b>1.884,50</b>	
	- Năng suất	Tạ/ha	24,81	
	- Sản lượng	Tấn	4.675,14	
-	Lúa ruộng	Ha	1.260,00	
	- Năng suất	Tạ/ha	29,64	
	- Sản lượng	Tấn	3.734,64	
-	Lúa rẫy	Ha	624,50	
	- Năng suất	Tạ/ha	15,06	
	- Sản lượng	Tấn	940,50	
<b>1.2</b>	<b>Ngô cả năm</b>	<b>Ha</b>	<b>408,50</b>	
	- Năng suất	Tạ/ha	32,68	
	- Sản lượng	Tấn	1.335,16	
<b>a</b>	<b>Ngô vụ Đông xuân 2018-2019</b>	<b>Ha</b>	<b>2,00</b>	
	- Năng suất	Tạ/ha	29,50	
	- Sản lượng	Tấn	5,90	
<b>b</b>	<b>Ngô vụ mùa</b>	<b>Ha</b>	<b>406,50</b>	
	- Năng suất	Tạ/ha	32,70	
	- Sản lượng	Tấn	1.329,26	
<b>2</b>	<b>Cây Bobo</b>	<b>Ha</b>	<b>255,00</b>	
	- Năng suất	Tạ/ha	31,90	
	- Sản lượng	Tấn	813,45	
<b>3</b>	<b>Sắn</b>	<b>Ha</b>	<b>1.808,00</b>	
	- Năng suất	Tạ/ha	154,20	
	- Sản lượng	Tấn	27.879,36	
<b>4</b>	<b>Cây rau, đậu</b>	<b>Ha</b>	<b>50,00</b>	
	Rau các loại	Ha	50,00	
	Đậu các loại	Ha		
<b>5</b>	<b>Cây công nghiệp và cây lâu năm</b>	<b>Ha</b>	<b>6.739,40</b>	
<b>5.1</b>	<b>Cà phê</b>	<b>Ha</b>	<b>1.676,60</b>	
	- Tr. DT Trồng mới	Ha	78,50	



STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch Năm 2019	Ghi chú
	- DT cho thu hoạch	Ha	814,90	
	- Năng suất	Tạ/ha	15,54	
	- Sản lượng	Tấn	1.266,35	
5.2	Cao su	Ha	106,00	
6	Cây ăn quả	Ha	152,30	
7	Bời lồi	Ha	4.804,50	
	- Tr. DT Trồng mới	ha	16,80	
8	Cây dược liệu		430,43	
8.1	Cây sâm Ngọc Linh tổng số	Ha	335,14	
	- Công ty CP Sâm Ngọc Linh	Ha	300,00	
	- Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đắk Tô	Ha	13,84	
	- Tổng DT Trong dân	Ha	21,30	
	Trong đó DT trồng mới trong dân	Ha	4,20	
8.2	Cây Đẳng Sâm (sâm dây)	Ha	77,79	
	- Diện tích trồng mới	Ha	30,20	
8.3	Đương quy	Ha	17,50	
B	CHĂN NUÔI		69.743,00	
	Trâu	Con	7.786,00	
	Bò	Con	9.825,00	
	Lợn	Con	8.530,00	
	Gia cầm	Con	43.602,00	
C	THỦY SẢN			
-	Tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản			
1	Nuôi trồng thủy sản			
	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn		
1.1	Diện tích ao hồ nhỏ	Ha		
	- Năng suất	Tạ/ha		
	- Sản lượng	Tấn		
2	Khai thác thủy sản	Tấn	15,00	

**Ghi chú:** (\*) Kết quả thực hiện không tính vào kế hoạch sản xuất năm 2019

TIỆN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2018  
KẾ HOẠCH NĂM 2019  
VD. ngày 12 tháng 12 năm 2018 của HĐND huyện Tu Mơ Rông



(Kèm theo Nghị quyết số 15/2018/QĐ-HĐND)

STT	Tên xã	Lúa non vụ mùa			Lúa rẫy					Rau các loại		Ghi chú	
		Diện tích (ha)		Lúa non vụ mùa (tạ/ha)	Diện tích (ha)			Năng suất (tạ/ha)		Diện tích (ha)			
		KH giao 2018	T. hiện 2018		KH 2019	KH giao 2018	T. hiện 2018	Ước T. hiện 2018	KH 2019	KH giao 2018	T. hiện 2018		KH 2019
1	Đăk Na	152,50	152,50	152,00	31,00	29,56	31,00	61,00	15,00	15,21	15,30	17,1	9,0
2	Đăk Sao	115,50	117,00	117,00	30,00	30,02	30,00	65,00	15,00	15,05	15,20	11,2	7,0
3	Đăk Rơ Ông	185,00	185,00	185,50	32,20	32,58	33,00	15,00	15,00	14,45	17,00	12,0	7,0
4	Đăk Tô Kan	95,00	95,00	90,50	36,80	36,85	36,70	25,00	16,00	14,90	16,00	7,0	4,0
5	Đăk Hà	54,20	54,20	54,20	28,00	27,45	28,00	120,00	15,30	15,24	15,00	9,9	5,0
6	Tu Mơ Rông	105,00	105,00	105,00	25,00	24,75	25,50	30,00	14,00	14,26	14,00	10,2	5,0
7	Tê Xăng	98,00	98,00	98,00	27,00	26,52	27,00	50,00	15,00	14,87	15,00	5,0	2,0
8	Măng Ri	149,00	149,00	149,00	29,50	29,65	29,50	35,00	16,00	15,45	17,00	6,0	3,0
9	Ngọc Yêu	98,00	101,00	101,00	27,00	26,62	27,00	86,00	14,00	14,21	14,00	10,5	5,0
10	Văn Xuôi	88,90	88,90	88,90	27,60	27,45	27,60	49,00	15,00	15,03	15,00	4,9	2,0
11	Ngọc Lầy	118,90	119,10	118,90	27,00	26,80	27,00	53,50	15,00	14,56	15,00	1,2	1,0
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.260,00</b>	<b>1.264,70</b>	<b>1.260,00</b>	<b>29,5</b>	<b>29,23</b>	<b>29,64</b>	<b>593,00</b>	<b>14,96</b>	<b>14,89</b>	<b>15,06</b>	<b>95</b>	<b>50</b>



THỰC HIỆN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2018  
VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2019

Q-HĐND, ngày 12 tháng 12 năm 2018 của HĐND huyện Tu Mơ Rông

(Kèm)



STT	Xã	Cây Bò						Cây Ngô						Cây Sắn						Ghi chú
		Diện tích (ha)			Năng suất (tạ/ha)			Diện tích (ha)			Năng suất (tạ/ha)			Diện tích (ha)			Năng suất (tạ/ha)			
		KH giao 2018	T. hiện 2018	KH 2019	KH giao 2018	T. hiện 2018	KH 2019	KH giao 2018	T. hiện 2018	KH 2019	KH giao 2018	T. hiện 2018	KH 2019	KH giao 2018	T. hiện 2018	KH 2019	KH giao 2018	T. hiện 2018	KH 2019	
1	Đắk Nà	30,00	28,60	15,00	33,00	32,05	44,00	65,00	60,00	35,52	35,50	135,00	147,10	150,00	154,00	155,00	155,00	155,00	155,00	
2	Đắk Sao	35,00	40,00	35,00	32,00	32,12	32,00	70,00	70,00	33,01	32,00	115,00	263,00	115,00	154,00	154,56	154,56	154,56	154,56	
3	Đắk Rơ Ông	50,00	35,00	35,00	33,00	30,25	30,00	35,00	35,00	34,12	34,00	150,00	150,00	150,00	154,00	154,90	154,90	154,90	154,90	
4	Đắk Tô Kan	25,00	25,00	25,00	33,00	32,55	33,00	25,00	25,00	34,12	34,00	372,00	372,00	380,00	154,00	155,15	155,15	155,15	155,15	
5	Đắk Hà	25,00	18,00	26,00	32,00	33,25	30,00	15,00	13,00	28,56	28,00	335,00	368,00	350,00	154,00	155,20	155,20	155,20	155,20	
6	Tu Mơ Rông	40,00	40,00	35,00	31,00	31,57	31,00	25,00	20,00	33,15	33,00	120,00	120,00	118,00	154,00	153,01	153,01	153,01	153,01	
7	Tê Xăng	30,00	30,00	18,00	32,00	31,56	32,00	30,00	30,00	33,05	33,00	90,00	90,00	90,00	154,00	153,45	153,45	153,45	153,45	
8	Măng Ri	21,00	-	-	32,00	32,75	-	40,00	55,00	33,04	33,00	35,00	35,00	50,00	154,00	153,56	153,56	153,56	153,56	
9	Ngọc Yêu	60,00	36,00	36,00	31,00	32,01	31,00	17,00	17,00	29,85	32,00	125,00	140,00	140,00	154,00	155,01	155,01	155,01	155,01	
10	Văn Xuôi	40,00	20,00	30,00	31,00	32,45	31,00	28,00	28,00	27,54	25,00	115,00	137,00	120,00	154,00	155,12	155,12	155,12	155,12	
11	Ngọc Lầy	-	-	-	-	-	-	55,00	53,50	34,01	34,00	145,00	173,00	145,00	154,00	155,02	155,02	155,02	155,02	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>356,00</b>	<b>272,60</b>	<b>255,00</b>	<b>31,9</b>	<b>31,85</b>	<b>31,9</b>	<b>405,20</b>	<b>406,50</b>	<b>33,8</b>	<b>33,1</b>	<b>1.737,00</b>	<b>1.995,10</b>	<b>1.808,00</b>	<b>154</b>	<b>154,20</b>	<b>154,20</b>	<b>154,20</b>	<b>154,20</b>	

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NĂM 2018 VÀ KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NĂM 2019  
(Kèm theo Quyết định Q-HĐND, ngày 14 tháng 12 năm 2018 của HĐND huyện Tu Mơ Rông)



STT	Xã	Cà phê												Ghi chú			
		Kế hoạch giao khoán năm 2018						Thực hiện năm 2018							Kế hoạch năm 2019		
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích trồng mới (ha)	Diện tích cho thu hoạch	Năng suất (tạ/ha)	Tổng diện tích (ha)	D.tích T.r mới (ha)	DT thu hoạch (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Tổng diện tích (ha)	D.tích T.r mới (ha)	DT thu hoạch (ha)	Năng suất (tạ/ha)		D.tích T.r mới (ha)	DT thu hoạch (ha)	Năng suất (tạ/ha)
1	Đăk Na	88,05	5,00	52,20	15,20	88,75	5,70	63,00	12,67	88,75	10,00	65,00	15,00	10,00	65,00	15,00	
2	Đăk Sao	122,10	5,00	56,00	14,90	123,80	6,70	56,00	14,60	123,80	5,00	56,00	15,00	5,00	56,00	15,00	
3	Đăk Rơ Ông	22,50	5,00	-	-	47,50	30,00	-	-	47,50	8,50	-	-	8,50	-	-	
4	Đăk Tơ Kan	41,40	5,00	27,00	16,00	41,40	5,00	30,00	16,21	41,40	10,00	30,00	16,00	10,00	30,00	16,00	
5	Đăk Hà	176,90	28,30	81,00	15,50	172,10	23,50	65,00	15,25	172,10	9,00	68,30	16,10	9,00	68,30	16,10	
6	Tu Mơ Rông	192,60	32,00	91,00	15,20	193,60	33,00	91,00	14,58	193,60	7,00	113,00	15,50	7,00	113,00	15,50	
7	Tê Xăng	181,10	21,00	65,00	15,20	183,10	23,00	65,00	14,25	183,10	12,00	75,60	15,00	12,00	75,60	15,00	
8	Măng Ri	238,20	21,00	115,00	15,40	245,20	28,00	115,00	14,90	245,20	5,00	135,00	15,20	5,00	135,00	15,20	
9	Ngọc Yêu	233,40	20,00	83,00	15,50	248,40	35,00	125,00	16,01	248,40	5,00	180,00	16,30	5,00	180,00	16,30	
10	Văn Xuôi	52,50	12,00	12,00	14,90	58,00	17,50	7,50	14,25	58,00	5,00	8,00	15,00	5,00	8,00	15,00	
11	Ngọc Láy	195,90	31,70	84,00	15,30	196,20	32,00	84,00	14,85	196,20	2,00	84,00	15,20	2,00	84,00	15,20	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.544,65</b>	<b>186,00</b>	<b>666,20</b>	<b>15,3</b>	<b>1.598,05</b>	<b>239,40</b>	<b>701,50</b>	<b>14,85</b>	<b>1.676,60</b>	<b>78,50</b>	<b>814,90</b>	<b>15,54</b>	<b>78,50</b>	<b>814,90</b>	<b>15,54</b>	

## TỈNH HỒ KHUỖN SẢN XUẤT NĂM 2018 VÀ KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NĂM 2019

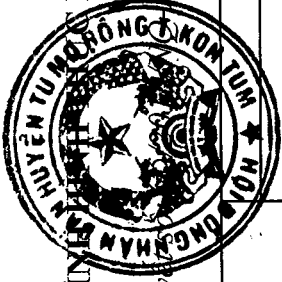
(Kèm theo Nghị quyết HĐND, ngày 14 tháng 12 năm 2018 của HĐND huyện Tư Mơ Rông)



STT	Xã	Bồi lời						Cao su	Cây ăn quả		Ghi chú	
		Kế hoạch năm 2018		Thực hiện năm 2018		Kế hoạch năm 2019			Diện tích hiện có đến năm 2018 (ha)	Diện tích (ha)		
		Tổng diện tích (ha)	Trong đó: diện tích trồng mới (ha)	Tổng diện tích (ha)	Trong đó: diện tích trồng mới (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tr.đó: D.tích T.r mới (ha)			Diện tích có đến năm 2018		Kế hoạch năm 2019
									Diện tích có đến năm 2018			
1	Đăk Na	567,50	10,00	567,50	10,00	572,50	5,00	30,09	18,69	18,69		
2	Đăk Sao	558,50	5,00	559,70	6,20	565,50	5,80	7,93	17,60	17,60		
3	Đăk Rơ Ông	766,20	5,00	763,20	2,00	763,20	-	12,55	12,75	12,75		
4	Đăk Tơ Kan	590,00	-	599,00	9,00	599,00	-	55,43	15,50	15,50		
5	Đăk Hà	485,00	5,00	485,40	5,40	487,40	2,00		22,66	22,66		
6	Tu Mơ Rông	423,00	3,00	426,10	6,10	428,10	2,00		12,80	12,80		
7	Tê Xăng	324,40	2,00	324,40	2,00	326,40	2,00		8,33	8,33		
8	Măng Ri	317,00	3,00	317,00	3,00	317,00	-		10,25	10,25		
9	Ngọc Yêu	279,00	-	279,00		279,00	-	-	11,10	11,10		
10	Văn Xuôi	311,00	-	311,00		311,00	-	-	17,34	17,34		
11	Ngọc Lây	155,40	-	155,40		155,40	-	-	5,30	5,30		
<b>Tổng cộng:</b>		<b>4.777,00</b>	<b>33,00</b>	<b>4.787,70</b>	<b>43,70</b>	<b>4.804,50</b>	<b>16,80</b>	<b>106,00</b>	<b>152,3</b>	<b>152,3</b>		

TỈNH QUẢNG BÌNH  
 HIỆN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2018  
 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2019

(Kèm theo Nghị Quyết HĐND, ngày 14 tháng 12 năm 2018 của HĐND huyện Tu Mơ Rông)




STT	Xã	Sâm Ngọc Linh						Ghi chú
		Thực hiện năm 2018			Kế hoạch năm 2019			
		Tổng diện tích (ha)	KH giao 2018 trồng mới (ha)	D.tích T.r mới (ha)	Tổng diện tích (ha)	D.tích T.r mới trong nhân dân (ha)		
1	Đăk Na				0,7	0,7		
2	Đăk Sao	-	1,0		0,5	0,5		
3	Đăk Rơ Ông		-		-	-		
4	Đăk Tô Kan				-	-		
5	Đăk Hà				-	-		
6	Tu Mơ Rông	0,0	0,2		0,0	0,0		
7	Tê Xăng	0,9	0,5	0,4	1,9	1,0		
8	Măng Ri	2,6	1,5	1,5	3,6	1,0		
9	Ngọc Yêu	-	-		-	-		
10	Văn Xuôi	-	-		-	-		
11	Ngọc Lầy	13,6	1,0	0,8	14,6	1,0		
<b>Tổng cộng</b>		<b>17,121</b>	<b>4,2</b>	<b>2,73</b>	<b>21,3</b>	<b>4,2</b>	<b>-</b>	

TỈNH ĐỒNG NAI  
**QUYẾT ĐỊNH VỀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2018**  
**KẾ HOẠCH NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị Quyết UBND, ngày 14 tháng 12 năm 2018 của HĐND huyện Tu Mơ Rông)

STT	Xã	Đương q		Thực hiện năm 2018				Đang Săm				Kế hoạch năm 2019		Ghi chú
		Thực hiện năm 2018		Kế hoạch năm 2019		Thực hiện năm 2018		Thực hiện năm 2018		Kế hoạch năm 2019				
		KH giao 2018	D.tích T.r mới (ha)	Diện tích (ha)	D.tích T.r mới (ha)	Tổng diện tích (ha)	KH giao 2018	DT cũ 2017	D.tích T.r mới (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tr.đó: D.tích T.r mới			
1	Đăk Na	1,0	0,50	-	1,7	1,0	1,0	0,7	2,7	1,0				
2	Đăk Sao	1,0	0,75	-	-	-	-	-	-	-				
3	Đăk Rơ Ông	-		-	-	1,0	-	0,0	-	0				
4	Đăk Tơ Kan	-		-	-	-	-	-	-	-				
5	Đăk Hà	-	0,02	-	0,02	-	-	0,02	-	-				
6	Tu Mơ Rông	0,4	0,08	-	0,4	0,25	0,2	0,236	1,5	1				
7	Tê Xăng	0,5	0,40	-	15,6	3,0	12,6	3,0	18,6	3,0				
8	Măng Ri	2,0	1,00	2,5	14,0	7,0	9,0	5,0	19,0	5,0				
9	Ngọc Yêu	1,20	0,00	-	3,3	1,5	-	3,3	4,5	1,2				
10	Văn Xuôi	0,3	0,01	-	1,1	-	1,0	0,09	4,1	3,0				
11	Ngọc Lây	15,0	3,90	15,0	11,4	8,0	6,9	4,5	27,4	16,0				
	<b>Tổng cộng</b>	<b>21,4</b>	<b>6,66</b>	<b>17,5</b>	<b>47,6</b>	<b>21,8</b>	<b>30,7</b>	<b>16,8</b>	<b>77,8</b>	<b>30,2</b>				

**QUÁT VỤ ĐỒNG XUÂN NĂM 2018-2019**

(Kèm theo Nghị Quyết  số 12/NQ-PC/TMR, ngày 12 tháng 12 năm 2018 của HĐND huyện Tu Mơ Rông)

STT	Tên xã	Diện tích (ha)				Năng suất (tạ/ha)				Ngô vụ đông xuân				Ghi chú	
		T.hiện 2017-2018		KH 2018-2019		T.hiện 2017-2018		KH 2018-2019		T.hiện 2017-2018		KH 2018-2019			
		KH giao 2017-2018	T.hiện 2017-2018	KH 2018-2019	KH giao 2017-2018	T.hiện 2017-2018	KH 2018-2019	KH giao 2017-2018	T.hiện 2017-2018	KH 2018-2019	KH giao 2017-2018	T.hiện 2017-2018	KH 2018-2019		
1	Đăk Tô Kan	77,00	77,00	80,00	35,00	33,50	33,50								
2	Đăk Rơ Ông	74,00	74,00	74,00	31,00	31,50	31,50								
3	Đăk Sao	2,50	3,30	3,00	30,00	27,80	27,80								
4	Đăk Na	95,00	95,00	95,00	30,00	29,02	31,00								
5	Đăk Hà	10,00	10,50	11,00	26,50	27,15	26,00								
6	Tu Mơ Rông	7,00	5,50	4,00	26,50	27,55	27,60	2,00	1,00	-	30,00	30,00	30,01		
7	Ngọc Lây	4,00	4,00	4,00	22,50	26,85	26,85	2,00	2,00	2,00	26,40	26,40	29,50		
8	Tê Xăng	15,00	15,00	4,00	28,00	27,00	27,00								
9	Măng Ri	77,50	77,50	77,50	27,00	28,02	28,00								
10	Ván Xuôi	2,00	2,30	2,00	24,00	26,89	26,00								
11	Ngọc Yêu	1,00	1,00	1,00	25,00	27,01	25,00								
<b>Tổng cộng</b>		<b>365,00</b>	<b>365,10</b>	<b>355,50</b>	<b>30,2</b>	<b>30,40</b>	<b>30,6</b>	<b>4,00</b>	<b>3,00</b>	<b>2,00</b>	<b>28,2</b>	<b>29,67</b>	<b>29,50</b>		

**THỰC HIỆN CHĂN NUÔI NĂM 2018**  
**KẾ HOẠCH NĂM 2019**  
 UBND, ngày 12 tháng 12 năm 2018 của HĐND huyện Tư Mơ Rông



(Kèm theo Nghị Quyết số 05/2018/QĐ-UBND)

STT	Xã	Đàn Trâu (con)			Đàn heo (con)			Đàn gia cầm (con)			A cá (ha)			Ghi chú	
		KH giao 2018	Ước thực hiện 2018	KH 2019	KH giao 2018	Ước thực hiện 2018	KH 2019	KH giao 2018	Ước thực hiện 2018	KH 2019	KH giao 2018	Ước thực hiện 2018	KH 2019		
1	Đắk Tô Kan	775	775	780	960	960	965	1.500	1.500	1.500	6.749	6.749	1	2	1,55
2	Đắk Rơ Ông	1.150	1.147	1.160	1.250	1.243	1.255	740	740	745	5.000	5.050	1	1	1,10
3	Đắk Sao	863	834	865	1.360	1.311	1.363	1.800	1.662	1.820	5.612	6.145	0	0	0,20
4	Đắk Na	1.000	989	1.003	2.000	2.004	2.004	915	917	920	3.837	3.804	6	6	6,00
5	Đắk Hà	400	366	407	545	534	575	305	263	317	3.445	3.050	5	5	5,10
6	Tư Mơ Rông	420	424	422	641	634	640	710	715	730	4.281	4.488	1	1	
7	Ngọc Lầy	820	804	840	550	560	580	600	536	550	4.463	4.475	2	3	2,60
8	Tê Xăng	760	757	780	724	731	740	740	602	632	3.500	3.511	0	0	0,10
9	Mãng Ri	528	515	550	681	660	742	742	745	800	1.000	1.005	2	2	2,00
10	Văn Xuôi	560	560	579	518	561	538	152	223	272	2.733	2.750	1	1	0,75
11	Ngọc Yêu	384	392	400	413	418	423	231	248	244	2.740	2.700	1	1	1,15
	<b>Tổng cộng</b>	<b>7.660</b>	<b>7.563</b>	<b>7.786</b>	<b>9.642</b>	<b>9.616</b>	<b>9.825</b>	<b>8.230</b>	<b>8.151</b>	<b>8.530</b>	<b>43.360</b>	<b>43.678</b>	<b>20</b>	<b>21</b>	<b>20,55</b>